

Phụ lục I
DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM CÁC TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH
THUỘC CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 343/QĐ-BGTVT ngày 29/3/2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị	Ngạch công chức
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
A	LÃNH ĐẠO CỤC		
1	Cục trưởng (thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ) và tương đương	Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam	
2	Phó Cục trưởng (thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ) và tương đương	Phó Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam	
B	CÁC TỔ CHỨC THUỘC CỤC		
I	Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay		
1	VTVL lãnh đạo, quản lý		
1.1	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Trưởng phòng Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay	
1.2	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Phó Trưởng phòng Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay	
2	VTVL nghiệp vụ chuyên ngành		
2.1	Chuyên viên cao cấp về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên cao cấp về khai thác bay	CVCC
2.2		Chuyên viên cao cấp về hỗ trợ và giám sát khai thác bay	CVCC
2.3		Chuyên viên cao cấp về an toàn khoang khách	CVCC
2.4		Chuyên viên cao cấp về quản lý hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường hàng không	CVCC
2.5		Chuyên viên cao cấp về tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của tàu bay	CVCC
2.6		Chuyên viên cao cấp về điều tra sự cố, tai nạn tàu bay	CVCC
2.7		Chuyên viên chính về khai thác bay	CVC
2.8		Chuyên viên chính về hỗ trợ và giám sát khai thác bay	CVC

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị	Ngạch công chức
(1)	(2)	(3)	(4)
2.9	sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên chính về an toàn khoang khách	CVC
2.10		Chuyên viên chính về quản lý hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường hàng không	CVC
2.11		Chuyên viên chính về tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của tàu bay	CVC
2.12		Chuyên viên chính về điều tra sự cố, tai nạn tàu bay	CVC
2.13	Chuyên viên về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên về khai thác bay	CV
2.14		Chuyên viên về hỗ trợ và giám sát khai thác bay	CV
2.15		Chuyên viên về an toàn khoang khách	CV
2.16		Chuyên viên về quản lý hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường hàng không	CV
2.17		Chuyên viên về tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của tàu bay	CV
2.18	Chuyên viên về điều tra sự cố, tai nạn tàu bay	CV	
2.19	Chuyên viên cao cấp về quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên cao cấp về quản lý nhân viên hàng không lĩnh vực tiêu chuẩn an toàn bay; quản lý cơ sở đào tạo huấn luyện nhân viên lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay	CVCC
2.20		Chuyên viên cao cấp về kiểm tra, giám sát công tác giám định sức khỏe nhân viên hàng không.	CVCC
2.21	Chuyên viên chính về quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên chính về quản lý nhân viên hàng không lĩnh vực tiêu chuẩn an toàn bay; quản lý cơ sở đào tạo huấn luyện nhân viên lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay	CVC
2.22		Chuyên viên chính về kiểm tra, giám sát công tác giám định sức khỏe nhân viên hàng không	CVC

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị	Ngạch công chức
(1)	(2)	(3)	(4)
2.23	Chuyên viên về quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên về quản lý nhân viên hàng không lĩnh vực tiêu chuẩn an toàn bay; quản lý cơ sở đào tạo huấn luyện nhân viên lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay	CV
2.24		Chuyên viên về kiểm tra, giám sát công tác giám định sức khỏe nhân viên hàng không	CV
3	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>	(không có)	
4	<i>VTVL hỗ trợ, phục vụ</i>	(không có)	
II	Phòng An ninh hàng không		
1	<i>VTVL lãnh đạo, quản lý</i>		
1.1	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Trưởng phòng Phòng An ninh hàng không	
1.2	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Phó Trưởng phòng Phòng An ninh hàng không	
2	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên ngành</i>		
2.1	Chuyên viên cao cấp về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên cao cấp về giám sát an ninh hàng không	CVCC
2.2		Chuyên viên cao cấp về quản lý rủi ro an ninh hàng không	CVCC
2.3		Chuyên viên cao cấp về điều phối hoạt động bảo đảm an ninh hàng không	CVCC
2.4		Chuyên viên cao cấp về điều tra sự cố an ninh hàng không	CVCC
2.5		Chuyên viên chính về giám sát an ninh hàng không	CVC
2.6		Chuyên viên chính về quản lý rủi ro an ninh hàng không	CVC
2.7		Chuyên viên chính về điều phối hoạt động bảo đảm an ninh hàng không	CVC
2.8		Chuyên viên chính về điều tra sự cố an ninh hàng không	CVC

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị	Ngạch công chức
(1)	(2)	(3)	(4)
2.9	Chuyên viên về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên về giám sát an ninh hàng không	CV
2.10		Chuyên viên về quản lý rủi ro an ninh hàng không	CV
2.11		Chuyên viên về điều phối hoạt động bảo đảm an ninh hàng không	CV
2.12		Chuyên viên về điều tra sự cố an ninh hàng không	CV
2.13	Chuyên viên cao cấp về quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên cao cấp về quản lý nhân viên kiểm soát an ninh hàng không và quản lý cơ sở đào tạo nhân viên kiểm soát an ninh hàng không	CVCC
2.14	Chuyên viên chính về quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên chính về quản lý nhân viên kiểm soát an ninh hàng không và quản lý cơ sở đào tạo nhân viên kiểm soát an ninh hàng không	CVC
2.15	Chuyên viên về quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên về quản lý nhân viên kiểm soát an ninh hàng không và quản lý cơ sở đào tạo nhân viên kiểm soát an ninh hàng không	CV
3	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>	(không có)	
4	<i>VTVL hỗ trợ, phục vụ</i>	(không có)	
III	Phòng Quản lý hoạt động bay		
1	<i>VTVL lãnh đạo, quản lý</i>		
1.1	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Trưởng phòng Phòng Quản lý hoạt động bay	
1.2	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Phó Trưởng phòng Phòng Quản lý hoạt động bay	
2	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên ngành</i>		
2.1	Chuyên viên cao cấp về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên cao cấp về quản lý không lưu (ATM)	CVCC
2.2		Chuyên viên cao cấp về tổ chức vùng trời và phương thức bay (PANS-OPS)	CVCC

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị	Ngạch công chức
(1)	(2)	(3)	(4)
2.3		Chuyên viên cao cấp về Thông tin – Dẫn đường – Giám sát (CNS)	CVCC
2.4		Chuyên viên cao cấp về khí tượng hàng không (MET)	CVCC
2.5		Chuyên viên cao cấp về thông báo tin tức hàng không (AIM)	CVCC
2.6		Chuyên viên cao cấp về tìm kiếm cứu nạn hàng không (SAR)	CVCC
2.7		Chuyên viên cao cấp về bản đồ và sơ đồ hàng không (MAP-CHART)	CVCC
2.8		Chuyên viên chính về quản lý không lưu (ATM)	CVC
2.9	Chuyên viên chính về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên chính về tổ chức vùng trời và phương thức bay (PANS-OPS)	CVC
2.10		Chuyên viên chính về Thông tin – Dẫn đường – Giám sát (CNS)	CVC
2.11		Chuyên viên chính về khí tượng hàng không (MET)	CVC
2.12		Chuyên viên chính về thông báo tin tức hàng không (AIM)	CVC
2.13		Chuyên viên chính về tìm kiếm cứu nạn hàng không (SAR)	CVC
2.14		Chuyên viên chính về bản đồ và sơ đồ hàng không (MAP-CHART)	CVC
2.15		Chuyên viên về quản lý không lưu (ATM)	CV
2.16	Chuyên viên về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên về tổ chức vùng trời và phương thức bay (PANS-OPS)	CV
2.17		Chuyên viên về Thông tin – Dẫn đường – Giám sát (CNS)	CV
2.18		Chuyên viên về khí tượng hàng không (MET)	CV
2.19		Chuyên viên về thông báo tin tức hàng không (AIM)	CV

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị	Ngạch công chức
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
2.20		Chuyên viên về tìm kiếm cứu nạn hàng không (SAR)	CV
2.21		Chuyên viên về bản đồ và sơ đồ hàng không (MAP-CHART)	CV
2.22	Chuyên viên cao cấp về quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên cao cấp về quản lý nhân viên hàng không lĩnh vực quản lý hoạt động bay và cơ sở đào tạo, huấn luyện lĩnh vực quản lý hoạt động bay	CVCC
2.23	Chuyên viên chính về quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên chính về quản lý nhân viên hàng không lĩnh vực quản lý hoạt động bay và cơ sở đào tạo, huấn luyện lĩnh vực quản lý hoạt động bay	CVC
2.24	Chuyên viên về quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên về quản lý nhân viên hàng không lĩnh vực quản lý hoạt động bay và cơ sở đào tạo, huấn luyện lĩnh vực quản lý hoạt động bay	CV
3	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>	<i>(không có)</i>	
4	<i>VTVL hỗ trợ, phục vụ</i>	<i>(không có)</i>	
IV	Phòng Vận tải hàng không		
1	<i>VTVL lãnh đạo, quản lý</i>		
1.1	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Trưởng phòng Phòng Vận tải hàng không	
1.2	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Phó Trưởng phòng Phòng Vận tải hàng không	
2	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên ngành</i>		
2.1	Chuyên viên cao cấp về quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên cao cấp về quản lý hoạt động khai thác của hãng hàng không; thống kê vận tải hàng không và xây dựng chính sách về vận tải hàng không	CVCC
2.2		Chuyên viên cao cấp về điều phối, giám sát việc sử dụng giờ cất, hạ cánh tại cảng hàng không	CVCC
2.3		Chuyên viên cao cấp về cấp phép bay	CVCC

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị	Ngạch công chức
(1)	(2)	(3)	(4)
2.4	Chuyên viên chính về quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên chính về quản lý hoạt động khai thác của hãng hàng không; thống kê vận tải hàng không và xây dựng chính sách về vận tải hàng không	CVC
2.5		Chuyên viên chính về điều phối, giám sát việc sử dụng giờ cất, hạ cánh tại cảng hàng không	CVC
2.6		Chuyên viên chính về cấp phép bay	CVC
2.7	Chuyên viên về quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên về quản lý hoạt động khai thác của hãng hàng không; thống kê vận tải hàng không và xây dựng chính sách về vận tải hàng không	CV
2.8		Chuyên viên về điều phối, giám sát việc sử dụng giờ cất, hạ cánh tại cảng hàng không	CV
2.9		Chuyên viên về cấp phép bay	CV
3	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>	(không có)	
4	<i>VTVL hỗ trợ, phục vụ</i>	(không có)	
V	Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay		
1	<i>VTVL lãnh đạo, quản lý</i>		
1.1	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Trưởng phòng Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay	
1.2	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Phó Trưởng phòng Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay	
2	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên ngành</i>		
2.1	Chuyên viên cao cấp về kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên cao cấp về quản lý quy hoạch cảng hàng không, sân bay	CVCC
2.2	Chuyên viên chính về kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên chính về quản lý quy hoạch cảng hàng không, sân bay	CVC

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị	Ngạch công chức
(1)	(2)	(3)	(4)
2.3	Chuyên viên về kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên về quản lý quy hoạch cảng hàng không, sân bay	CV
2.4	Chuyên viên cao cấp về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên cao cấp về an toàn khai thác kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay	CVCC
2.5	Chuyên viên chính về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên chính về an toàn khai thác kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay	CVC
2.6	Chuyên viên về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên về an toàn khai thác kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay	CV
2.7	Chuyên viên cao cấp về quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên cao cấp về chất lượng dịch vụ khai thác cảng hàng không, sân bay	CVCC
2.8	Chuyên viên chính về quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên chính về chất lượng dịch vụ khai thác cảng hàng không, sân bay	CVC
2.9	Chuyên viên về quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên về chất lượng dịch vụ khai thác cảng hàng không, sân bay	CV
2.10	Chuyên viên cao cấp về quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên cao cấp về quản lý cơ sở đào tạo, huấn luyện nhân viên hàng không và phương tiện hoạt động tại cảng hàng không, sân bay	CVCC
2.11	Chuyên viên chính về quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên chính về quản lý cơ sở đào tạo, huấn luyện nhân viên hàng không và phương tiện hoạt động tại cảng hàng không, sân bay	CVC
2.12	Chuyên viên về quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên về quản lý cơ sở đào tạo, huấn luyện nhân viên hàng không và phương tiện hoạt động tại cảng hàng không, sân bay	CV
3	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>	(không có)	
4	<i>VTVL hỗ trợ, phục vụ</i>	(không có)	

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị	Ngạch công chức
(1)	(2)	(3)	(4)
VI	Phòng Khoa học công nghệ và môi trường		
1	VTVL lãnh đạo, quản lý		
1.1	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Trưởng phòng Phòng Khoa học công nghệ và môi trường	
1.2	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Phó Trưởng phòng Phòng Khoa học công nghệ và môi trường	
2	VTVL nghiệp vụ chuyên ngành		
2.1	Chuyên viên cao cấp về quản lý khoa học và công nghệ (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học và công nghệ)	Chuyên viên cao cấp về quản lý khoa học và công nghệ (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học và công nghệ)	CVCC
2.2	Chuyên viên chính về quản lý khoa học và công nghệ (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học và công nghệ)	Chuyên viên chính về quản lý khoa học và công nghệ (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học và công nghệ)	CVC
2.3	Chuyên viên về quản lý khoa học và công nghệ (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học và công nghệ)	Chuyên viên về quản lý khoa học và công nghệ (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học và công nghệ)	CV
2.4	Chuyên viên cao cấp về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm ứng dụng, công nghiệp công nghệ thông tin)	Chuyên viên cao cấp về quản lý ứng dụng công nghệ thông tin và bảo đảm an toàn thông tin	CVCC
2.5	Chuyên viên chính về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm ứng dụng, công nghiệp công nghệ thông tin)	Chuyên viên chính về quản lý ứng dụng công nghệ thông tin và bảo đảm an toàn thông tin	CVC
2.6	Chuyên viên về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm ứng dụng, công nghiệp công nghệ thông tin)	Chuyên viên về quản lý ứng dụng công nghệ thông tin và bảo đảm an toàn thông tin	CV
2.7	Chuyên viên cao cấp về môi trường	Chuyên viên cao cấp về quản lý môi trường lĩnh vực hàng không dân dụng	CVCC
2.8	Chuyên viên chính về môi trường	Chuyên viên chính về quản lý môi trường lĩnh vực hàng không dân dụng	CVC
2.9	Chuyên viên về môi trường	Chuyên viên về quản lý môi trường lĩnh vực hàng không dân dụng	CV
2.10	Chuyên viên cao cấp về quản lý hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ và chuyển giao công nghệ	Chuyên viên cao cấp về quản lý dịch vụ khoa học và công nghệ	CVCC

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị	Ngạch công chức
(1)	(2)	(3)	(4)
2.11	Chuyên viên chính về quản lý hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ và chuyển giao công nghệ	Chuyên viên chính về quản lý dịch vụ khoa học và công nghệ	CVC
2.12	Chuyên viên về quản lý hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ và chuyển giao công nghệ	Chuyên viên về quản lý dịch vụ khoa học và công nghệ	CV
3	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>	(không có)	
4	<i>VTVL hỗ trợ, phục vụ</i>	(không có)	
VII	Phòng Tổ chức cán bộ		
1	<i>VTVL lãnh đạo, quản lý</i>		
1.1	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Trưởng phòng Phòng Tổ chức cán bộ	
1.2	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Phó Trưởng phòng Phòng Tổ chức cán bộ	
2	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên ngành</i>	(không có)	
3	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>		
3.1	Chuyên viên cao cấp về tổ chức bộ máy	Chuyên viên cao cấp về tổ chức bộ máy	CVCC
3.2	Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy	Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy	CVC
3.3	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	CV
3.4	Chuyên viên cao cấp về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên cao cấp về quản lý nguồn nhân lực	CVCC
3.5	Chuyên viên chính về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên chính về quản lý nguồn nhân lực	CVC
3.6	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	CV
3.7	Chuyên viên cao cấp về cải cách hành chính	Chuyên viên cao cấp về cải cách hành chính	CVCC
3.8	Chuyên viên chính về cải cách hành chính	Chuyên viên chính về cải cách hành chính	CVC
3.9	Chuyên viên về cải cách hành chính	Chuyên viên về cải cách hành chính	CV
3.10	Chuyên viên cao cấp về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên cao cấp về thi đua, khen thưởng	CVCC

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị	Ngạch công chức
(1)	(2)	(3)	(4)
3.11	Chuyên viên chính về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên chính về thi đua, khen thưởng	CVC
3.12	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	CV
4	VTVL hỗ trợ, phục vụ	(không có)	
VIII	Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam		
1	VTVL lãnh đạo, quản lý		
1.1	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Chánh Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam	
1.2	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Phó Chánh Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam	
2	VTVL nghiệp vụ chuyên ngành	(không có)	
3	VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		
3.1	Thanh tra viên cao cấp về công tác thanh tra	Thanh tra viên cao cấp về công tác thanh tra chuyên ngành hàng không	TTVCC
3.2	Thanh tra viên chính về công tác thanh tra	Thanh tra viên chính về công tác thanh tra chuyên ngành hàng không	TTVC
3.3	Thanh tra viên về công tác thanh tra	Thanh tra viên về công tác thanh tra chuyên ngành hàng không	TTV
3.4	Chuyên viên cao cấp về công tác thanh tra	Chuyên viên cao cấp về công tác thanh tra chuyên ngành hàng không	CVCC
3.5	Chuyên viên chính về công tác thanh tra	Chuyên viên chính về công tác thanh tra chuyên ngành hàng không	CVC
3.6	Chuyên viên về công tác thanh tra	Chuyên viên về công tác thanh tra chuyên ngành hàng không	CV
3.7	Chuyên viên cao cấp về tiếp công dân và xử lý đơn thư	Chuyên viên cao cấp về tiếp công dân và xử lý đơn thư	CVCC
3.8	Chuyên viên chính về tiếp công dân và xử lý đơn thư	Chuyên viên chính về tiếp công dân và xử lý đơn thư	CVC
3.9	Chuyên viên về tiếp công dân và xử lý đơn thư	Chuyên viên về tiếp công dân và xử lý đơn thư	CV
3.10	Chuyên viên cao cấp về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Chuyên viên cao cấp về giải quyết khiếu nại, tố cáo	CVCC

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị	Ngạch công chức
(1)	(2)	(3)	(4)
3.11	Chuyên viên chính về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Chuyên viên chính về giải quyết khiếu nại, tố cáo	CVC
3.12	Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	CV
4	VTVL hỗ trợ, phục vụ	(không có)	
IX	Phòng Pháp chế - Hợp tác quốc tế		
1	VTVL lãnh đạo, quản lý		
1.1	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Trưởng phòng Phòng Pháp chế - Hợp tác quốc tế	
1.2	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Phó Trưởng phòng Phòng Pháp chế - Hợp tác quốc tế	
2	VTVL nghiệp vụ chuyên ngành	(không có)	
3	VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		
3.1	Chuyên viên cao cấp về pháp chế	Chuyên viên cao cấp về pháp chế	CVCC
3.2	Chuyên viên chính về pháp chế	Chuyên viên chính về pháp chế	CVC
3.3	Chuyên viên về pháp chế	Chuyên viên về pháp chế	CV
3.4	Chuyên viên cao cấp về hợp tác quốc tế	Chuyên viên cao cấp về hợp tác quốc tế	CVCC
3.5	Chuyên viên chính về hợp tác quốc tế	Chuyên viên chính về hợp tác quốc tế	CVC
3.6	Chuyên viên về hợp tác quốc tế	Chuyên viên về hợp tác quốc tế	CV
4	VTVL hỗ trợ, phục vụ	(không có)	
X	Phòng Kế hoạch – Đầu tư		
1	VTVL lãnh đạo, quản lý		
1.1	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Trưởng phòng Phòng Kế hoạch – Đầu tư	
1.2	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Phó Trưởng phòng Phòng Kế hoạch – Đầu tư	
2	VTVL nghiệp vụ chuyên ngành		

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị	Ngạch công chức
(1)	(2)	(3)	(4)
2.1	Chuyên viên cao cấp về kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên cao cấp về quản lý đầu tư xây dựng; bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông hàng không	CVCC
2.2	Chuyên viên chính về kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên chính về quản lý đầu tư xây dựng; bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông hàng không	CVC
2.3	Chuyên viên về kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên về quản lý đầu tư xây dựng; bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông hàng không	CV
2.4	Chuyên viên cao cấp về quản lý đầu tư theo phương thức đối tác công - tư	Chuyên viên cao cấp về quản lý dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư	CVCC
2.5	Chuyên viên chính về quản lý đầu tư theo phương thức đối tác công - tư	Chuyên viên chính về quản lý dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư	CVC
2.6	Chuyên viên về quản lý đầu tư theo phương thức đối tác công - tư	Chuyên viên về quản lý dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư	CV
3	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>		
3.1	Chuyên viên cao cấp về thống kê	Chuyên viên cao cấp về thống kê	CVCC
3.2	Chuyên viên chính về thống kê	Chuyên viên chính về thống kê	CVC
3.3	Chuyên viên về thống kê	Chuyên viên về thống kê	CV
3.4	Chuyên viên cao cấp về kế hoạch đầu tư	Chuyên viên cao cấp về quản lý chiến lược, quy hoạch, kế hoạch	CVCC
3.5		Chuyên viên cao cấp về thẩm định dự án đầu tư xây dựng	CVCC
3.6		Chuyên viên cao cấp về quản lý đấu thầu	CVCC
3.7		Chuyên viên chính về quản lý chiến lược, quy hoạch, kế hoạch	CVC
3.8	Chuyên viên chính về kế hoạch đầu tư	Chuyên viên chính về thẩm định dự án đầu tư xây dựng	CVC
3.9		Chuyên viên chính về quản lý đấu thầu	CVC
3.10	Chuyên viên về kế hoạch đầu tư	Chuyên viên về quản lý chiến lược, quy hoạch, kế hoạch	CV

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị	Ngạch công chức
(1)	(2)	(3)	(4)
3.11		Chuyên viên về thẩm định dự án đầu tư xây dựng	CV
3.12		Chuyên viên về quản lý đấu thầu	CV
4	VTVL hỗ trợ, phục vụ	(không có)	
XI	Phòng Tài chính		
1	VTVL lãnh đạo, quản lý		
1.1	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Trưởng phòng Phòng Tài chính	
1.2	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Thanh tra, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Phó Trưởng phòng Phòng Tài chính	
2	VTVL nghiệp vụ chuyên ngành		
2.1	Chuyên viên cao cấp về kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên cao cấp về quản lý tài chính đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý	CVCC
2.2	Chuyên viên chính về kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên chính về quản lý tài chính đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý	CVC
2.3	Chuyên viên về kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên về quản lý tài chính đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý	CV
3	VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		
3.1		Chuyên viên cao cấp về quản lý tài chính hành chính - sự nghiệp	CVCC
3.2	Chuyên viên cao cấp về tài chính	Chuyên viên cao cấp về quản lý giá, phí, lệ phí	CVCC
3.3		Chuyên viên cao cấp về quản lý tài chính dự án đầu tư, doanh nghiệp	CVCC
3.4		Chuyên viên chính về quản lý tài chính hành chính - sự nghiệp	CVC
3.5	Chuyên viên chính về tài chính	Chuyên viên chính về quản lý giá, phí, lệ phí	CVC

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị	Ngạch công chức
(1)	(2)	(3)	(4)
3.6		Chuyên viên chính về quản lý tài chính dự án đầu tư, doanh nghiệp	CVC
3.7		Chuyên viên về quản lý tài chính hành chính - sự nghiệp	CV
3.8	Chuyên viên về tài chính	Chuyên viên về quản lý giá, phí, lệ phí	CV
3.9		Chuyên viên về quản lý tài chính dự án đầu tư, doanh nghiệp	CV
4	<i>VTVL hỗ trợ, phục vụ</i>	<i>(không có)</i>	
XII	Văn phòng		
1	<i>VTVL lãnh đạo, quản lý</i>		
1.1	Chánh Văn phòng (thuộc Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Chánh Văn phòng Cục	
1.2	Phó Chánh Văn phòng (thuộc Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Phó Chánh Văn phòng Cục	
2	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên ngành</i>		
3	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>		
3.1	Chuyên viên chính về tổng hợp	Chuyên viên chính về tổng hợp	CVC
3.2	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên về tổng hợp	CV
3.3	Chuyên viên chính về hành chính – văn phòng	Chuyên viên chính về hành chính – văn phòng	CVC
3.4	Chuyên viên về hành chính – văn phòng	Chuyên viên về hành chính – văn phòng	CV
3.5	Cán sự về hành chính – văn phòng	Cán sự về hành chính – văn phòng	CS
3.6	Chuyên viên chính về truyền thông	Chuyên viên chính về truyền thông	CVC
3.7	Chuyên viên về truyền thông	Chuyên viên về truyền thông	CV
3.8	Chuyên viên chính về quản trị công sở	Chuyên viên chính về quản trị công sở	CVC
3.9	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên về quản trị công sở	CV
3.10	Văn thư viên chính	Văn thư viên chính	VTVC
3.11	Văn thư viên	Văn thư viên	VTV
3.12	Văn thư viên trung cấp	Văn thư viên trung cấp	VTVTC
3.13	Chuyên viên chính về lưu trữ	Chuyên viên chính về lưu trữ	CVC

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị	Ngạch công chức
(1)	(2)	(3)	(4)
3.14	Chuyên viên về lưu trữ	Chuyên viên về lưu trữ	CV
3.15	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán)	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán)	
3.16	Kế toán viên chính	Kế toán viên chính	KTVC
3.17	Kế toán viên	Kế toán viên	KTV
3.18	Chuyên viên Thủ quỹ	Chuyên viên Thủ quỹ	CV
4	VTVL hỗ trợ, phục vụ		
4.1	Nhân viên kỹ thuật	Nhân viên kỹ thuật	NV
4.2	Nhân viên Phục vụ	Nhân viên Phục vụ	NV
4.3	Nhân viên Lễ tân	Nhân viên Lễ tân	NV
4.4	Nhân viên Lái xe	Nhân viên Lái xe	NV
4.5	Nhân viên Bảo vệ	Nhân viên Bảo vệ	NV

* **Ghi chú:** những chữ viết tắt trong phụ lục này:

- CVCC: Chuyên viên cao cấp.
- CVC: Chuyên viên chính.
- CV: Chuyên viên.
- CS: Cán sự.
- NV: Nhân viên.
- TTVCC: Thanh tra viên cao cấp.
- TTVC: Thanh tra viên chính.
- TTV: Thanh tra viên.
- VTVC: Văn thư viên chính.
- VTV: Văn thư viên.
- VTVTC: Văn thư viên trung cấp.
- KTVC: Kế toán viên chính.
- KTV: Kế toán viên./.

Phụ lục II
NGẠCH CÔNG CHỨC CAO NHẤT VÀ CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 343/QĐ-BGTVT ngày 29/3/2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Ngạch công chức cao nhất trong nhóm vị trí việc làm (VTVL)		Cơ cấu ngạch công chức ¹		
		VTVL nghiệp vụ chuyên ngành	VTVL chuyên môn dùng chung	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên, Cán sự, Nhân viên và tương đương
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Cục Hàng không Việt Nam	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên cao cấp và tương đương	30%	50%	20%

¹ Cơ cấu ngạch công chức không tính công chức đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý; tỷ lệ % giữa số công chức được xếp ngạch tương ứng so với tổng số biên chế được giao hàng năm của cơ quan, đơn vị; đối với những đơn vị không đủ số lượng Chuyên viên cao cấp và tương đương thì bổ sung tỷ lệ này cho cơ cấu Chuyên viên chính, Chuyên viên, Cán sự, Nhân viên và tương đương; đối với những đơn vị không đủ số lượng Chuyên viên chính và tương đương thì bổ sung tỷ lệ này cho cơ cấu Chuyên viên, Cán sự, Nhân viên và tương đương.